SPEAKING: HOBBIES

Act as..... | Đóng vai.....(Bịt mắt đóng vai)

No1 (hobbies):

Act as.....	***Man:*** ***Woman:***
Woman:	So what do you do for fun?
Man:	I really like to play soccer.
Woman:	Oh, nice! How often do you play?
Man:	I play twice a week. My team is really good. I scored a lot of goals.
Woman:	Oh, cool! How long have you been playing for?
Man:	I've been playing for about ten years.
Woman:	Wow! That's a long time. Do you play any other sports?
Man:	Well, I often go to the gym. I really like to exercise. How about you?
Woman:	I really enjoy playing the piano.
Man:	Oh, wow! That's great! How long have you been playing?
Woman:	I've been playing since I was five years old.
Man:	Oh! That's a long time. Are you into anything else?
Woman:	I really love doing yoga. I do yoga about three times per week.
Man:	I want to try yoga, but it looks difficult. I'm not flexible.
Woman:	You can do it. It's really fun.

LIVEWORKSHEETS

*NOTE

• so...	thế là, vì vậy
• for fun	cho vui, để giải trí
• really	thực sự
• soccer/football	bóng đá
• How often...?	...thường xuyên như thế nào?
• twice	hai lần
• a	một
• per	mỗi, một
• twice a week	hai lần một tuần
• three times per week	ba lần một tuần
• team(s)	đội, nhóm
• good	giỏi, tốt
• score	ghi bàn, ghi điểm
• goal(s)	bàn thắng, mục tiêu
• cool	tuyệt vời, ngầu
• How long...?	...bao lâu?
• S + have/has + been + Ving	đã làm gì đó (hiện tại vẫn còn làm)
• for + mốc thời gian	
• about	khoảng
• for about ten years	khoảng mười năm
• That's a long time.	Lâu đấy/ Đó là khoảng thời gian dài.

LIVEWORKSHEETS

• any	bất kỳ
• other	khác
• sport(s)	môn thể thao
• Well...	(từ đệm) à...
• often	thường xuyên
• exercise = do exercise	tập thể dục
• How about you?	Còn bạn thì sao?
• since + mốc thời gian	lúc...
• since I was five years old	lúc tôi năm tuổi
• like/love/enjoy + Ving • be into + Ving	thích làm gì đó
• anything	bất cứ cái gì/điều gì
• else	nữa, khác (đứng sau anything/anyone/nothing/nobody/what...)
• want to...	muốn làm gì đó
• try	thử, cố gắng
• look + tính từ	nhìn có vẻ...
• difficult = hard = tough	khó, khó khăn
• flexible	dẻo dai
• You can do it.	Bạn làm được mà.
• fun	vui, niềm vui

LIVEWORKSHEETS